

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KET QUẢ THI HÀNH AN DÂN SỰ TỈNH BÀNG VIỆC
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS-BTP

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỷ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48				Trường hợp khác		
											Thi hành xong	Đình chỉ								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	11.432	25.456	9.688	15.768	171	4	25.281	17.023	14.206	13.668	538	2.815	1	1	6.658	1.586	14	11.075	83,45%
I	Tổng số việc chủ động	8.483	16.221	3.722	12.499	73	3	16.145	12.894	11.966	11.800	166	928	-	-	2.676	568	7	4.179	92,80%
1	Dân sự	3.648	8.366	2.755	5.611	42	2	8.322	5.831	5.132	5.009	123	699	-	-	1.972	513	6	3.190	88,01%
2	Kinh doanh, thương mại	90	266	133	133	3	-	263	156	109	108	1	47	-	-	102	5	-	154	69,87%
3	Tín dụng	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	5	5	-	-	-	5	1	1	1	-	-	-	-	4	-	-	4	100,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	DS trong hình sự (khác)	1.072	2.249	646	1.603	21	-	2.228	1.698	1.576	1.541	35	122	-	-	486	43	1	652	92,82%
7	DS trong hành chính	13	30	1	29	-	-	30	29	28	28	-	1	-	-	1	-	-	2	96,55%
8	Hôn nhân và gia đình	3.648	5.281	170	5.111	7	1	5.273	5.164	5.106	5.099	7	58	-	-	103	6	-	167	98,88%
9	Lao động	5	11	2	9	-	-	11	9	9	9	-	-	-	-	2	-	-	2	100,00%
10	Phá sản	-	1	1	-	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	7	11	8	3	-	-	11	5	5	5	-	-	-	-	5	1	-	6	100,00%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	2.949	9.235	5.966	3.269	98	1	9.136	4.129	2.240	1.868	372	1.887	1	1	3.982	1.018	7	6.896	54,25%
1	Dân sự	1.980	6.955	4.693	2.262	61	1	6.893	2.902	1.428	1.120	308	1.472	1	1	3.078	907	6	5.465	49,21%
2	Kinh doanh, thương mại	61	232	177	55	10	-	222	107	29	26	3	78	-	-	104	11	-	193	27,10%
3	Tín dụng	96	184	117	67	2	-	182	113	17	16	1	96	-	-	65	4	-	165	15,04%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	3	
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrQLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	DS trong hình sự (khác)	240	579	313	266	10	-	569	274	236	225	11	38	-	-	226	69	-	333	86,13%

7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	523	1.205	634	571	11	-	1.194	703	516	468	48	187	-	-	463	27	1	678	73,40%
9	Lao động	8	14	6	8	-	-	14	9	8	8	-	1	-	-	5	-	-	6	88,89%
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	40	62	22	40	4	-	58	21	6	5	1	15	-	-	37	-	-	52	28,57%
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	1	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Ngọc Nhánh

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Đinh Ngọc On



PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	Số đình chỉ thi hành án	166	372
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	17	13
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	1
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	356
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	3	2
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	146	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Trường hợp khác	-	1
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	1
3	Số hoãn thi hành án	568	1.019
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	1	1
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	1	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	1
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	508	968
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	11	31
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	40	1
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	2	12
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	5	5
4	Số tạm đình chỉ thi hành án	7	7
4.1	Khoản 1 Điều 49	7	7
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	Số chưa có điều kiện theo Điều 44a	2.676	3.982
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	2.605	3.907
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	1
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	71	74
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng	2.044	2.593

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn theo điểm c k1, D 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành án (trừ điểm c k1, D 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
	A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	4.317.879.491	2.359.536.444	1.978.343.047	128.478.892	285.422	4.189.115.177	2.228.997.169	1.038.753.613	866.331.745	172.406.990	14.878	1.189.943.555	300.000	1	1.447.428.039	511.123.763	1.566.206	3.150.361.564	46,60%
I	Tổng số việc chủ động	173.692.244	41.986.241	131.706.003	3.732.719	42.422	169.917.103	121.470.451	103.873.395	98.623.533	5.234.984	14.878	17.597.056	-	-	41.602.492	6.830.428	13.732	66.043.708	85,51%
1	Dân sự	115.688.376	25.856.804	89.831.572	1.908.667	42.422	113.737.287	88.808.595	78.061.421	73.252.448	4.808.973	-	10.747.174	-	-	18.504.668	6.412.099	11.925	35.675.866	87,90%
2	Kinh doanh, thương mại	9.432.082	4.249.587	5.182.495	387.124	-	9.044.958	6.213.079	3.734.871	3.729.216	5.655	-	2.478.208	-	-	2.651.597	180.282	-	5.310.087	60,11%
3	Tín dụng	47.064	47.064	-	-	-	47.064	-	-	-	-	-	-	-	-	47.064	-	-	47.064	
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	299.390	299.390	-	-	-	299.390	40.973	40.973	40.973	-	-	-	-	-	258.417	-	-	258.417	100,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPT+QLKT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	DS trong hình sự (khác)	36.986.713	9.402.207	27.584.506	1.270.515	-	35.716.198	16.412.230	13.213.429	12.818.474	380.077	14.878	3.198.801	-	-	19.148.676	153.485	1.807	22.502.769	80,51%
7	DS trong hành chính	50.361	4.620	45.741	-	-	50.361	45.741	45.541	45.541	-	-	200	-	-	4.620	-	-	4.820	99,56%
8	Hôn nhân và gia đình	9.796.526	2.080.334	7.716.192	166.413	-	9.630.113	8.602.935	7.470.263	7.389.984	40.279	-	1.172.672	-	-	955.616	71.562	-	2.199.850	86,37%
9	Lao động	45.640	8.244	37.396	-	-	45.640	37.396	37.396	37.396	-	-	-	-	-	8.244	-	-	8.244	100,00%
10	Phá sản	1	1	-	-	-	1	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	1.346.091	37.990	1.308.101	-	-	1.346.091	1.309.501	1.309.501	1.309.501	-	-	-	-	-	23.590	13.000	-	36.590	100,00%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	4.144.187.247	2.297.550.203	1.846.637.044	124.746.173	243.000	4.019.198.074	2.107.526.718	934.880.218	767.708.212	167.172.006	-	1.172.346.499	300.000	1	1.405.825.547	504.293.335	1.552.474	3.084.317.856</	

8	Hôn nhân và gia đình	132.351.349	42.149.819	90.201.530	928.391	-	131.422.958	110.661.619	23.893.729	84.362.488	9.531.241	-	16.767.890	-	-	18.256.102	2.505.236	1	37.529.229	84,85%
9	Lao động	1.478.100	708.840	769.260	2.400	-	1.475.700	768.948	768.948	763.018	5.930	-	-	-	-	706.752	-	-	706.752	100,00%
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trong tài Thương mại	12.852.670	10.682.805	2.169.865	219.506	-	12.633.164	1.172.937	646.999	308.398	337.701	-	526.838	-	-	11.460.227	-	-	11.987.065	55,08%
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	15.400	15.400	-	-	-	15.400	-	-	-	-	-	-	-	-	15.400	-	-	15.400	-

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Ngọc Nhẫn

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Đinh Ngọc On



**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	Số đình chỉ thi hành án	5.234.984	167.172.006
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	452.414	58.430.433
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	52.000	342.000
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	105.155.571
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	4.274.734	3.018.556
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	59.589	225.446
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	396.247	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Trường hợp khác	-	1
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	1
3	Số hoãn thi hành án	6.830.428	504.593.335
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	2.236	1
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	5.000	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	300.000
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	6.172.348	337.773.665
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	131.109	23.053.790
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	81.869	67.500
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	800	608.619
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	437.066	142.789.760
4	Số tạm đình chỉ thi hành án	13.732	1.552.474
4.1	Khoản 1 Điều 49	13.732	1.552.474
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	Số chưa có điều kiện theo Điều 44a	41.602.492	1.405.825.547
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	40.142.025	1.375.675.151
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	5.000	10.000
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	1.455.467	30.140.396
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng	31.164.181	687.104.454

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:									
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	5.313	12.533	3.764	8.769	61	3	12.469	9.437	8.215	8.083	132	-	1.203	19	2.524	300	8	4.254	87,05%
II	Tổng số tiền	-	120.136.757	51.269.659	68.867.098	3.384.307	43.838	116.708.612	66.771.220	45.547.439	44.575.571	958.723	13.145	21.223.781	-	44.674.162	5.240.234	22.996	71.161.173	68,21%
1	Án phí	-	75.914.392	38.455.753	37.458.639	2.859.707	43.838	73.010.847	41.067.267	24.033.075	23.205.312	827.763	-	17.034.192	-	26.806.826	5.125.529	11.225	48.977.772	58,52%
2	Lệ phí	-	44.070	1.320	42.750	-	-	44.070	26.570	34.796	34.796	-	-	(8.226)	-	13.700	3.800	-	9.274	130,96%
3	Phạt	-	22.987.385	6.807.922	16.179.463	510.700	-	22.476.685	7.777.916	4.797.389	4.745.043	52.346	-	2.980.527	-	14.673.769	25.000	-	17.679.296	61,68%
4	Tịch thu	-	3.775.477	2.010.176	1.765.301	6.300	-	3.769.177	2.040.475	1.792.267	1.770.882	18.284	3.101	248.208	-	1.728.252	450	-	1.976.910	87,84%
5	Truy thu	-	2.214.449	2.103.113	111.336	7.300	-	2.207.149	897.178	172.882	141.253	21.585	10.044	724.296	-	1.309.971	-	-	2.034.267	19,27%
6	Thu khác	-	15.200.984	1.891.375	13.309.609	300	-	15.200.684	14.961.814	14.717.030	14.678.285	38.745	-	244.784	-	141.644	85.455	11.771	483.654	98,36%

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Ngọc Nhánh

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023



Đinh Ngọc On

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ
QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS-BTP

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỷ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án				
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành				Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		11.432	25.456	9.688	15.768	171	4	25.281	17.023	14.206	13.668	538	2.815	1	1	6.658	1.586	14	11.075	83,45%
I	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	279	623	187	436	4	1	618	460	385	384	1	75	-	-	141	17	-	233	83,70%
1	Phạm Văn Hân	5	7	-	7	0	0	7	7	7	7	0	0	-	-	0	0	0	-	100,00%
2	Đinh Ngọc On	25	43	7	36	0		43	37	35	35	0	2	-	-	6	0	0	8	94,59%
3	Đặng Thị Cẩm Hà	47	88	11	77	0	1	87	78	75	75	0	3	-	-	9	0	0	12	96,15%
4	Trần Thị Kim Tuyền	65	115	25	90	0	0	115	93	78	78	0	15	-	-	19	3	0	37	83,87%
5	Lê Anh Quốc	60	169	65	104	4	0	165	102	91	91	0	11	-	-	53	10	0	74	89,22%
6	Nguyễn Trọng Thiên	54	141	58	83	0	0	141	89	77	76	1	12	-	-	50	2	0	64	86,52%
7	Nguyễn Cẩm Tiên	12	21	3	18	0	0	21	17	15	15	0	2	-	-	2	2	0	6	88,24%
8	Trần Văn Dũng	5	21	11	10	0		21	19	4	4	0	15			2	0		17	21,05%
9	Nguyễn Thanh Điền	6	18	7	11	0		18	18	3	3	0	15			0	0		15	16,67%
II	Các Chi cục THADS	11.153	24.833	9.501	15.332	167	3	24.663	16.563	13.821	13.284	537	2.740	1	1	6.517	1.569	14	10.842	83,45%
1	Chi cục THA H. Cái Bè	1.596	3.700	1.576	2.124	7	-	3.693	2.434	2.035	1.916	119	399	-	-	938	318	3	1.658	83,61%
1.1	Nguyễn Văn Trộn	29	52	10	42	-	-	52	46	39	39	-	7	-	-	5	1	-	13	84,78%
1.2	Lê Hoàng Hiệp	129	296	149	147	1	-	295	180	153	141	12	27	-	-	66	48	1	142	85,00%
1.3	Nguyễn Thị Phương	161	349	83	266	-	-	349	301	259	248	11	42	-	-	29	19	-	90	86,05%
1.4	Lê Văn Mong	234	455	180	275	1	-	454	318	274	261	13	44	-	-	114	21	1	180	86,16%
1.5	Nguyễn Văn Khâm	81	221	129	92	2	-	219	130	111	88	23	19	-	-	59	30	-	108	85,38%
1.6	Nguyễn Việt Thắng	154	544	251	293	-	-	544	325	273	269	4	52	-	-	146	73	-	271	84,00%
1.7	Phạm Văn Tâm	194	433	202	231	1	-	432	265	189	174	15	76	-	-	145	21	1	243	71,32%
1.8	Mai Thanh Bình	203	364	136	228	1	-	363	273	232	221	11	41	-	-	75	15	-	131	84,98%
1.9	Trương Phi Hùng	213	521	225	296	-	-	521	302	257	256	1	45	-	-	155	64	-	264	85,10%
1.10	Lê Nhật Nam	198	465	211	254	1	-	464	294	248	219	29	46	-	-	144	26	-	216	84,35%
2	Chi cục THA H. Cai Lậy	1.909	3.669	1.533	2.136	13	-	3.656	2.243	1.866	1.810	56	377	-	-	1.205	206	2	1.790	83,19%
2.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	5	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.2	Phạm Văn Phi	360	628	220	408	-	-	628	448	373	372	1	75	-	-	148	32	-	255	83,26%
2.3	Nguyễn Ngọc Trang	425	780	330	450	2	-	778	468	389	360	29	79	-	-	251	59	-	389	83,12%
2.4	Lê Văn Đình	446	856	372	484	2	-	854	475	395	389	6	80	-	-	344	35	-	459	83,16%
2.5	Trần Văn Viên	272	648	311	337	2	-	646	375	312	306	6	63	-	-	229	42	-	334	83,20%

2.6	Lê Minh Hải	401	752	300	452	7	-	743	472	392	378	14	80	-	-	233	38	2	353	83,05%
3	Chi cục THA H. Châu Thành	1.327	3.809	1.949	1.860	19	-	3.790	2.182	1.815	1.759	56	367	-	-	1.162	446	-	1.975	83,18%
3.1	Lê Thị Thùy	110	261	70	191	2	-	259	219	182	180	2	37	-	-	40	-	-	77	83,11%
3.2	Dương Đình Chính	202	620	326	294	2	-	618	311	259	258	1	52			170	137	-	359	83,28%
3.3	Phan Thanh Nhân	316	492	172	320	2	-	490	317	264	261	3	53	-	-	124	49	-	226	83,28%
3.4	Nguyễn Hữu Phúc	130	630	403	227	2	-	628	340	283	262	21	57			190	98		345	83,24%
3.5	Bùi Thị Mến	164	593	287	306	1	-	592	378	314	303	11	64			195	19	-	278	83,07%
3.6	Nguyễn Chí Tâm	235	584	320	264	10	-	574	322	268	256	12	54			225	27	-	306	83,23%
3.7	Nguyễn Thị Thanh Xuân	170	629	371	258	-	-	629	295	245	239	6	50			218	116	-	384	83,05%
4	Chi cục THA Tp. Mỹ Tho	1.084	2.753	1.182	1.571	37	-	2.716	1.580	1.321	1.267	54	259	-	-	1.002	130	4	1.395	83,61%
4.1	Tạ Thanh Tâm	16	37	9	28	3	-	34	33	28	28	-	5	-	-	-	-	1	6	84,85%
4.2	Nguyễn Anh Tuấn	98	273	118	155	6	-	267	156	131	126	5	25	-	-	103	8	-	136	83,97%
4.3	Trần Thị Mỹ Long	99	353	149	204	3		350	215	180	164	16	35	-		115	20		170	83,72%
4.4	Trần Thị Thu Bình	145	588	226	362	7		581	362	303	291	12	59	-		187	32		278	83,70%
4.5	Nguyễn Khánh Linh	219	597	336	261	1	-	596	226	189	178	11	37	-	-	327	43	-	407	83,63%
4.6	Lê Trường	247	439	148	291	2		437	301	251	246	5	50			124	12		186	83,39%
4.7	Đặng Nghĩa Nhân	260	466	196	270	15	-	451	287	239	234	5	48	-	-	146	15	3	212	83,28%
5	Chi cục THA H. Chợ Gạo	1.181	2.601	965	1.636	14	-	2.587	1.698	1.420	1.323	97	278	-	-	790	99	-	1.167	83,63%
5.1	Nguyễn Hoài Ân	275	606	236	370	10		596	395	333	328	5	62	-	-	184	17	-	263	84,30%
5.2	Mai Minh Khương	232	452	138	314			452	315	268	252	16	47			108	29		184	85,08%
5.3	Võ Đức Nhân	272	665	313	352			665	348	291	281	10	57			277	40		374	83,62%
5.4	Trần Thị Thu Thảo	130	357	176	181	2		355	189	139	114	25	50			165	1		216	73,54%
5.5	Nguyễn Phạm Đan Thùy	256	498	97	401	1		497	429	368	327	41	61			56	12	-	129	85,78%
5.6	Hứa Văn Bắc	16	23	5	18	1		22	22	21	21		1						1	95,45%
6	Chi cục THA H. Gò Công Tây	186	1.894	464	1.430	4	-	1.890	1.523	1.267	1.227	40	255	1	-	289	78	-	623	83,19%
6.1	Nguyễn Lâm Sơn	5	11	1	10			11	11	10	10	-	1			-	-		1	90,91%
6.2	Từ Kim Khoảnh	45	422	53	369	2		420	389	327	320	7	61	1		30	1		93	84,06%
6.3	Nguyễn Thân Sinh	75	817	234	583	-		817	645	520	511	9	125			140	32		297	80,62%
6.4	Đặng Văn Lợi	61	644	176	468	2		642	478	410	386	24	68			119	45		232	85,77%
7	Chi cục THA TX. Gò Công	1.095	1.134	235	899	11	1	1.122	936	783	767	16	153	-	-	171	13	2	339	83,65%
7.1	Nguyễn Thị Phương Lan	73	73	1	72	1	-	72	72	60	60	-	12	-	-	-	-	-	12	83,33%
7.2	Phạm Văn Thành	213	224	33	191	2	-	222	192	160	156	4	32	-	-	30	-	-	62	83,33%
7.3	Nguyễn Tấn Danh	424	430	123	307	7	1	422	322	270	263	7	52	-	-	96	2	2	152	83,85%
7.4	Lê Thành Danh	385	407	78	329	1		406	350	293	288	5	57	-	-	45	11	-	113	83,71%
8	Chi cục THA H. Gò Công Đông	918	1.652	281	1.371	14	-	1.638	1.481	1.231	1.209	22	250	-	-	135	22	-	407	83,12%
8.1	Ngô Văn Lập	63	64	-	64			64	64	54	53	1	10						10	84,38%
8.2	Nguyễn Hoàng Vũ	329	604	102	502	3		601	548	455	446	9	93			45	8		146	83,03%

8.3	Võ Anh Phương	271	488	72	416	4		484	453	376	374	2	77			27	4	-	108	83,00%
8.4	Nguyễn Ngọc Vinh	255	496	107	389	7	-	489	416	346	336	10	70	-	-	63	10	-	143	83,17%
9	Chi cục THA H. Tân Phước	653	1.292	514	778	28	2	1.262	836	699	665	34	137	-	-	307	117	2	563	83,61%
9.1	Đoàn Văn Phong	21	39	6	33	1	-	38	37	31	29	2	6	-	-	-	1	-	7	83,78%
9.2	Nguyễn Văn Hùng	194	355	154	201	-	-	355	232	194	183	11	38	-	-	98	23	2	161	83,62%
9.3	Nguyễn Thị Mai Liên	192	466	209	257	20	-	446	262	219	205	14	43	-	-	105	79	-	227	83,59%
9.4	Trương Thị Kim Quyên	246	432	145	287	7	2	423	305	255	248	7	50	-	-	104	14	-	168	83,61%
10	Chi cục THA H. Tân Phú Đông	503	730	151	579	4	-	726	616	519	511	8	97	-	-	107	3	-	207	84,25%
10.1	Nguyễn Thành Chương	36	44	3	41	-	-	44	44	37	37	-	7	-	-	-	-	-	7	84,09%
10.2	Nguyễn Ngọc Tinh	323	492	121	371	1	-	491	402	339	331	8	63	-	-	86	3	-	152	84,33%
10.3	Phan Đình Toàn	144	194	27	167	3	-	191	170	143	143	-	27	-	-	21	-	-	48	84,12%
11	Chi cục THA TX. Cai Lậy	701	1.599	651	948	16	-	1.583	1.034	865	830	35	168	-	1	411	137	1	718	83,66%
11.1	Nguyễn Thanh Vũ	5	9	-	9	2	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
11.2	Lê Văn Thái Ngọc	201	442	197	245	3		439	261	219	215	4	42	-	-	130	47	1	220	83,91%
11.3	Nguyễn Thị Liễu Nga	120	331	130	201	3		328	172	144	141	3	28	-	-	101	55	-	184	83,72%
11.4	Phan Hoàng Giang	165	447	227	220	1	-	446	296	252	229	23	44	-	-	140	10	-	194	85,14%
11.5	Phạm Thị Sương Mai	198	345	85	260	7	-	338	273	237	232	5	35	-	1	40	25	-	101	86,81%
11.6	Hồ Quang Khải	12	25	12	13	-	-	25	25	6	6	-	19	-	-	-	-	-	19	24,00%

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Ngọc Nhảnh

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KP. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Đinh Ngọc On

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS-BTP

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA		Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)			Tạm đình chỉ thi hành án
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		4.317.879.491	2.339.536.444	1.978.343.047	128.478.892	285.422	4.189.115.177	2.228.997.169	1.038.753.613	866.331.745	172.406.990	14.878	1.189.943.555	300.000	1	1.447.428.039	511.123.763	1.566.206	3.150.361.564	46,60%
I	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	247.095.303	186.079.173	61.016.130	864.300	30.272	246.200.731	131.602.859	61.513.180	60.443.599	1.069.581	-	70.089.679	-	-	102.962.139	11.635.733	-	184.687.551	46,74%
1	Phạm Văn Hân	10.100	-	10.100	0	0	10.100	10.100	10.100	10.100	0	0	0	-	-	0	0	0	-	100,00%
2	Đinh Ngọc On	2.064.558	560.782	1.503.776	519.336	0	1.545.222	974.243	913.164	913.164	0	0	61.079			570.979	0	0	632.058	93,73%
3	Đặng Thị Cẩm Hà	9.950.235	4.567.441	5.382.794	115.584	30.272	9.804.379	5.363.471	5.228.288	5.000.580	227.708	0	135.183	-	-	4.440.908	0	0	4.576.091	97,48%
4	Trần Thị Kim Tuyến	30.674.722	3.523.011	27.151.711	45.168	0	30.629.554	28.924.746	24.942.647	24.837.615	105.032	0	3.982.099	-	-	1.314.575	390.233	0	5.686.907	86,23%
5	Lê Anh Quốc	67.402.210	58.983.698	8.418.512	184.212	0	67.217.998	25.899.590	20.026.968	19.542.790	484.178	0	5.872.622	-	-	30.890.886	10.427.522	0	47.191.030	77,33%
6	Nguyễn Trọng Thiên	57.034.028	47.473.575	9.560.453	0	0	57.034.028	8.455.849	5.953.594	5.700.931	252.663	0	2.502.255	-	-	48.578.060	119	0	51.080.434	70,41%
7	Nguyễn Cẩm Tiên	1.465.629	979.529	486.100	0	0	1.465.629	385.350	384.350	384.350	0	0	1.000	-	-	262.420	817.859	0	1.081.279	99,74%
8	Trần Văn Dũng	61.863.978	61.492.093	371.885	0	0	61.863.978	44.959.667	3.837.660	3.837.660	0	0	41.122.007			16.904.311	0		58.026.318	8,54%
9	Nguyễn Thanh Điền	16.629.843	8.499.044	8.130.799	0	0	16.629.843	16.629.843	216.409	216.409	0	0	16.413.434			0	0		16.413.434	1,30%
II	Các Chi cục THADS	4.070.784.188	2.153.457.271	1.917.326.917	127.614.592	255.150	3.942.914.446	2.097.394.310	977.240.433	805.888.146	171.337.409	14.878	1.119.853.876	300.000	1	1.344.465.900	499.488.030	1.566.206	2.965.674.013	46,59%
1	Chi cục THA H. Cái Bè	847.294.582	452.529.581	394.765.001	11.694.813	-	835.599.769	560.957.638	307.101.154	239.607.546	67.493.608	-	253.856.484	-	-	217.659.343	55.492.401	1.490.387	528.498.615	54,75%
1.1	Nguyễn Văn Tron	92.961.679	70.654.946	22.306.733	-	-	92.961.679	86.566.987	21.247.753	21.247.753	-	-	65.319.234	-	-	894.692	5.500.000	-	71.713.926	24,54%
1.2	Lê Hoàng Hiệp	75.504.737	63.051.615	12.453.122	11.391	-	75.493.346	38.839.827	23.528.730	19.208.960	4.319.770	-	15.311.097	-	-	28.387.665	8.260.467	5.387	51.964.616	60,58%
1.3	Nguyễn Thị Phương	193.774.897	67.059.553	126.715.344	285.384	-	193.489.513	144.767.191	27.846.699	25.404.035	52.442.664	-	66.920.492	-	-	42.243.442	6.478.880	-	115.642.814	53,77%
1.4	Lê Văn Mong	36.453.707	17.363.235	19.090.472	2.294.922	-	34.158.785	19.661.012	11.089.594	8.186.359	2.903.235	-	8.571.418	-	-	10.392.316	2.620.457	1.485.000	23.069.191	56,40%
1.5	Nguyễn Văn Khâm	19.685.587	14.192.128	5.493.259	930.267	-	18.755.120	10.043.373	7.342.223	6.422.348	919.875	-	2.701.150	-	-	5.929.200	2.782.547	-	11.412.897	73,11%
1.6	Nguyễn Việt Thắng	38.606.022	23.776.794	14.829.228	223.000	-	38.383.022	23.956.790	14.300.768	14.020.566	280.202	-	9.656.022	-	-	9.399.043	5.027.189	-	24.082.254	59,69%
1.7	Phạm Văn Tâm	60.010.952	23.564.763	36.446.189	10.050	-	60.000.902	42.209.237	26.315.565	24.971.660	1.343.905	-	15.893.672	-	-	12.363.025	5.428.640	-	33.685.337	62,35%
1.8	Mai Thanh Bình	58.624.115	27.607.748	31.016.367	1.141.794	-	57.482.321	40.613.827	29.218.616	26.741.139	2.477.477	-	11.395.211	-	-	6.774.154	10.094.340	-	28.263.705	71,94%
1.9	Trương Phi Hùng	179.965.225	96.618.521	83.346.704	5.304.066	-	174.661.159	104.215.469	68.028.881	67.265.014	763.867	-	36.186.588	-	-	64.336.029	6.109.661	-	106.632.278	65,28%
1.10	Lê Nhật Nam	91.707.861	48.640.278	43.067.583	1.493.939	-	90.213.922	50.083.925	28.182.325	26.139.712	2.042.613	-	21.901.600	-	-	36.939.777	3.190.220	-	62.031.597	56,27%
2	Chi cục THA H. Cai Lậy	359.677.671	203.513.043	156.164.628	2.341.405	-	357.336.266	145.786.595	86.209.535	79.927.761	6.281.774	-	59.577.060	-	-	142.662.155	68.887.514	2	271.126.731	59,13%
2.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	3.000	-	3.000	-	-	3.000	3.000	2.999	2.999	-	-	1	-	-	-	-	-	1	99,97%
2.2	Phạm Văn Phi	59.273.227	36.264.193	23.009.034	300	-	59.272.927	31.995.258	19.930.144	19.865.936	64.208	-	12.065.114	-	-	10.790.029	16.487.640	-	39.342.783	62,29%
2.3	Nguyễn Ngọc Trang	88.025.726	47.534.312	40.491.414	27.275	-	87.998.451	36.904.205	17.507.589	15.452.462	2.055.127	-	19.396.616	-	-	45.250.678	5.843.568	-	70.490.862	47,44%
2.4	Lê Văn Đình	61.621.537	36.409.468	25.212.069	13.950	-	61.607.587	22.818.189	13.399.113	12.741.611	657.502	-	9.419.076	-	-	33.050.800	5.738.598	-	48.208.474	58,72%

2.5	Trần Văn Viên	57.177.645	46.154.688	11.022.957	1.210.000	-	55.967.645	14.461.239	11.596.522	11.242.688	353.834	-	2.864.717	-	-	20.874.635	20.631.771	-	44.371.123	80,19%
2.6	Lê Minh Hải	93.576.536	37.150.382	56.426.154	1.089.880	-	92.486.656	39.604.704	23.773.168	20.622.065	3.151.103	-	15.831.536	-	-	32.696.013	20.185.937	2	68.713.488	60,03%
3	Chi cục THA H. Châu Thành	580.902.176	450.031.902	130.870.274	19.421.255	-	561.480.921	135.533.288	75.563.111	58.552.534	17.008.844	1.733	59.970.177	-	-	341.717.373	84.230.260	-	485.917.810	55,75%
3.1	Lê Thị Thủy	13.568.582	6.636.655	6.931.927	257.859	-	13.310.723	7.474.337	3.838.967	3.484.809	354.158	-	3.635.370	-	-	5.836.386	-	-	9.471.756	51,36%
3.2	Dương Đình Chính	147.497.454	124.627.014	22.870.440	6.200.901	-	141.296.553	18.582.844	10.844.600	8.519.365	2.325.235	-	7.738.244	-	-	107.703.599	15.010.110	-	130.451.953	58,36%
3.3	Phan Thanh Nhân	79.520.061	45.576.495	33.943.566	1.666.245	-	77.853.816	23.309.335	11.143.679	9.830.356	1.311.590	1.733	12.165.656	-	-	21.836.926	32.707.555	-	66.710.137	47,81%
3.4	Nguyễn Hữu Phúc	46.921.068	33.762.168	13.158.900	159.094	-	46.761.974	28.796.837	18.014.520	10.021.366	7.993.154	-	10.782.317	-	-	12.399.509	5.565.628	-	28.747.454	62,56%
3.5	Bùi Thị Mến	171.635.629	154.227.452	17.408.177	979.588	-	170.656.041	22.190.539	11.774.585	11.378.694	395.891	-	10.415.954	-	-	146.990.370	1.475.132	-	158.881.456	53,06%
3.6	Nguyễn Chí Tâm	60.790.877	46.027.425	14.763.452	10.042.267	-	50.748.610	13.645.453	7.459.433	4.136.212	3.323.221	-	6.186.020	-	-	23.864.599	13.238.558	-	43.289.177	54,67%
3.7	Nguyễn Thị Thanh Xuân	60.968.505	39.174.693	21.793.812	115.301	-	60.853.204	21.533.943	12.487.327	11.181.732	1.305.595	-	9.046.616	-	-	23.085.984	16.233.277	-	48.365.877	57,99%
4	Chi cục THA Tp. Mỹ Tho	953.471.597	548.992.684	404.478.913	46.233.381	-	907.238.216	472.488.302	102.353.031	86.759.200	15.593.831	-	370.135.271	-	-	266.895.907	167.851.799	2.208	804.885.185	21,66%
4.1	Tạ Thanh Tâm	26.540.879	1.547.106	24.993.773	#####	-	5.315.775	5.315.774	5.315.769	5.315.769	-	-	5	-	-	-	-	1	6	100,00%
4.2	Nguyễn Anh Tuấn	513.930.740	298.168.088	215.762.652	#####	-	498.064.218	337.040.449	27.739.243	21.883.537	5.855.706	-	309.301.206	-	-	18.468.449	142.555.320	-	470.324.975	8,23%
4.3	Trần Thị Mỹ Long	62.974.205	41.969.472	21.004.733	162.378	-	62.811.827	21.522.321	12.929.328	11.311.850	1.617.478	-	8.592.993	-	-	39.742.913	1.546.593	-	49.882.499	60,07%
4.4	Trần Thị Thu Bình	82.307.454	43.178.932	39.128.522	5.515.203	-	76.792.251	35.097.372	17.083.654	10.717.144	6.366.510	-	18.013.718	-	-	38.889.823	2.805.056	-	59.708.597	48,68%
4.5	Nguyễn Khánh Linh	132.463.496	74.856.530	57.606.966	777.439	-	131.686.057	33.158.221	18.434.778	18.074.956	359.822	-	14.723.443	-	-	88.581.253	9.946.583	-	113.251.279	55,60%
4.6	Lê Trường	54.405.932	29.286.967	25.118.965	96.112	-	54.309.820	16.166.091	7.594.619	6.576.339	1.018.280	-	8.571.472	-	-	27.215.609	10.928.120	-	46.715.201	46,98%
4.7	Đặng Nghĩa Nhân	80.848.891	59.985.589	20.863.302	2.590.623	-	78.258.268	24.188.074	13.255.640	12.879.605	376.035	-	10.932.434	-	-	53.997.860	70.127	2.207	65.002.628	54,80%
5	Chi cục THA H. Chợ Gạo	288.431.644	111.489.296	176.942.348	1.355.252	-	287.076.392	155.920.156	81.524.563	57.802.355	23.722.208	-	74.395.593	-	-	103.096.114	28.060.122	-	205.551.829	52,29%
5.1	Nguyễn Hoài Ân	66.000.724	31.207.350	34.793.374	377.332	-	65.625.392	31.839.155	17.673.327	16.612.402	1.060.925	-	14.165.828	-	-	30.970.232	2.814.005	-	47.950.065	55,51%
5.2	Mai Minh Khương	38.399.058	15.369.694	23.029.364	-	-	38.399.058	18.204.451	9.532.499	8.687.213	845.286	-	8.673.952	-	-	8.561.829	11.630.778	-	28.866.559	52,36%
5.3	Võ Đức Nhân	60.999.177	35.929.260	25.069.917	845.115	-	60.154.062	28.331.432	13.188.342	7.373.278	5.815.064	-	15.143.090	-	-	22.000.920	9.821.710	-	46.965.720	46,55%
5.4	Trần Thị Thu Thắm	34.824.319	14.996.931	19.827.388	43.030	-	34.781.289	19.419.853	11.440.226	8.602.129	2.838.097	-	7.999.627	-	-	15.341.435	1	-	23.341.063	58,85%
5.5	Nguyễn Phạm Đan Thùy	88.141.014	13.980.859	74.160.155	56.775	-	88.084.239	58.058.913	29.658.519	16.495.683	13.162.836	-	28.410.394	-	-	26.221.698	3.793.628	-	58.425.720	51,07%
5.6	Hứa Văn Bắc	67.352	5.202	62.150	33.000	-	34.352	34.352	31.650	31.650	-	-	2.702	-	-	-	-	-	2.702	92,13%
6	Chi cục THA H. Gò Công Tây	201.680.205	69.050.680	132.629.525	221.671	-	201.458.534	144.557.441	71.889.457	70.105.456	1.784.001	-	72.367.984	300.000	-	38.175.645	18.725.448	-	129.569.077	49,73%
6.1	Nguyễn Lâm Sơn	196.909	300	196.609	-	-	196.909	196.909	196.908	196.908	-	-	1	-	-	-	-	-	1	100,00%
6.2	Từ Kim Khoảnh	40.249.798	19.274.732	20.975.066	141.750	-	40.108.048	30.603.898	18.912.780	18.545.294	367.486	-	11.391.118	300.000	-	1.541.257	7.962.893	-	21.195.268	61,80%
6.3	Nguyễn Thân Sinh	61.489.742	33.825.844	27.663.898	-	-	61.489.742	36.178.463	21.793.189	21.108.579	684.610	-	14.385.274	-	-	18.818.164	6.493.115	-	39.696.553	60,24%
6.4	Đặng Văn Lợi	99.743.756	15.949.804	83.793.952	79.921	-	99.663.835	77.578.171	30.986.580	30.254.675	731.905	-	46.591.591	-	-	17.816.224	4.269.440	-	68.677.255	39,94%
7	Chi cục THA TX. Gò Công	95.214.911	31.526.781	63.688.130	3.396.624	-	91.818.287	63.440.845	32.819.472	30.349.150	2.470.322	-	30.621.373	-	-	20.056.686	8.319.855	901	58.998.815	51,73%
7.1	Nguyễn Thị Phương Lan	43.800	2.000	43.800	2.000	-	43.800	43.800	43.788	43.788	-	-	12	-	-	-	-	-	12	99,97%
7.2	Phạm Văn Thành	24.514.508	9.423.589	15.090.919	60.196	-	24.454.312	21.505.299	11.671.273	11.260.160	411.113	-	9.834.026	-	-	2.949.013	-	-	12.783.039	54,27%
7.3	Nguyễn Tấn Danh	35.265.450	8.602.550	26.662.900	3.314.228	-	31.951.222	26.066.846	12.494.309	11.392.881	1.101.428	-	13.572.537	-	-	5.809.975	73.500	901	19.456.913	47,93%
7.4	Lê Thành Danh	35.389.153	13.498.642	21.890.511	20.200	-	35.368.953	15.824.900	8.610.102	7.652.321	957.781	-	7.214.798	-	-	11.297.698	8.246.355	-	26.758.851	54,41%
8	Chi cục THA H. Gò Công Đông	371.063.125	157.947.808	213.115.317	23.119.581	-	347.943.544	209.822.755	102.427.492	96.076.619	6.337.728	13.145	107.395.263	-	-	129.443.402	8.677.387	-	245.516.052	48,82%
8.1	Ngô Văn Lập	1.509.018	-	1.509.018	-	-	1.509.018	1.509.018	1.509.008	406.008	1.103.000	-	10	-	-	-	-	-	10	100,00%
8.2	Nguyễn Hoàng Vũ	176.966.736	88.734.709	88.232.027	4.762.834	-	172.203.902	94.402.942	45.598.484	41.905.186	3.690.197	3.101	48.804.458	-	-	76.561.119	1.239.841	-	126.605.418	48,30%
8.3	Võ Anh Phương	54.770.988	17.278.823	37.492.165	91.567	-	54.679.421	46.206.943	21.967.915	21.362.152	605.763	-	24.239.028	-	-	2.821.181	5.651.297	-	32.711.506	47,54%

8.4	Nguyễn Ngọc Vinh	137.816.383	51.934.276	85.882.107	18.265.180	-	119.551.203	67.703.852	33.352.085	32.403.273	938.768	10.044	34.351.767	-	-	50.061.102	1.786.249	-	86.199.118	49,26%
9	Chỉ cục THA H. Tân Phước	163.123.068	47.918.374	115.204.694	14.573.490	255.150	148.294.428	88.265.472	42.607.930	22.583.697	20.024.233	-	45.657.542	-	-	26.180.093	33.843.625	5.238	105.686.498	48,27%
9.1	Đoàn Văn Phong	28.262.402	4.332.105	23.930.297	12.873	-	28.249.529	14.761.861	7.107.422	4.607.787	2.499.635	-	7.654.439	-	-	-	13.487.668	-	21.142.104	48,15%
9.2	Nguyễn Văn Hùng	11.016.503	7.695.939	3.320.564	-	-	11.016.503	6.069.587	3.537.555	2.555.534	982.021	-	2.532.032	-	-	3.822.844	1.118.834	5.238	10.829.946	58,28%
9.3	Nguyễn Thị Mai Liên	50.512.650	18.155.831	32.356.819	7.837.636	-	42.675.014	20.606.893	9.771.826	8.912.791	859.035	-	10.835.067	-	-	6.246.609	15.821.512	-	35.990.900	47,42%
9.4	Trương Thị Kim Quyên	73.331.513	17.734.499	55.597.014	6.722.981	255.150	66.353.382	46.827.131	22.191.127	6.507.585	15.683.542	-	24.636.004	-	-	16.110.640	3.415.611	-	44.377.419	47,39%
10	Chỉ cục THA H. Tân Phú Đông	30.751.075	10.276.692	20.474.383	218.900	-	30.532.175	14.801.386	9.935.966	8.606.943	1.329.023	-	4.865.420	-	-	14.756.043	974.746	-	20.596.209	67,13%
10.1	Nguyễn Thành Chương	211.794	12.004	199.790	-	-	211.794	211.794	199.269	199.269	-	-	12.525	-	-	-	-	-	12.525	94,09%
10.2	Nguyễn Ngọc Tinh	19.823.029	9.369.798	10.453.231	4.700	-	19.818.329	10.721.304	7.491.404	6.493.373	998.031	-	3.229.900	-	-	8.122.279	974.746	-	12.326.925	69,87%
10.3	Phan Đình Toàn	10.716.252	894.890	9.821.362	214.200	-	10.502.052	3.868.288	2.245.295	1.914.301	330.992	-	1.622.995	-	-	6.633.764	-	-	8.256.759	58,04%
11	Chỉ cục THA TX. Cai Lậy	179.174.134	70.180.430	108.993.704	5.038.220	-	174.135.914	105.820.432	64.808.722	55.516.885	9.291.837	-	41.011.709	-	1	43.823.139	24.424.873	67.470	109.327.192	61,24%
11.1	Nguyễn Thanh Vũ	4.333.194	-	4.333.194	4.253.794	-	79.400	79.400	79.400	79.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
11.2	Lê Văn Thái Ngọc	49.342.858	15.860.843	33.482.015	211.227	-	49.131.631	29.696.619	23.528.573	20.519.639	3.008.934	-	6.168.046	-	-	12.117.571	7.249.971	67.470	25.603.058	79,23%
11.3	Nguyễn Thị Liễu Nga	43.048.964	24.065.736	18.983.228	31.044	-	43.017.920	16.402.108	12.978.017	12.974.567	3.450	-	3.424.091	-	-	14.239.737	12.376.075	-	30.039.903	79,12%
11.4	Phan Hoàng Giang	56.284.609	20.262.397	36.022.212	12.526	-	56.272.083	38.329.931	19.883.479	14.332.416	5.551.063	-	18.446.452	-	-	15.707.159	2.234.993	-	36.388.604	51,87%
11.5	Phạm Thị Sương Mai	21.330.358	9.166.494	12.163.864	529.629	-	20.800.729	16.478.223	8.335.653	7.607.263	728.390	-	8.142.569	-	1	1.758.672	2.563.834	-	12.465.076	50,59%
11.6	Hồ Quang Khải	4.834.151	824.960	4.009.191	-	-	4.834.151	4.834.151	3.600	3.600	-	-	4.830.551	-	-	-	-	-	4.830.551	0,07%

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Ngọc Nhảnh

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT: CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Đinh Ngọc On

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2023**

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh
Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục
THADS-BTP

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		215	396.247	215	396.247	10	60.558	10	14.878
I	Cục Thi hành án DS	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	215	396.247	215	396.247	10	60.558	10	14.878
1	Chi cục Thi hành án huyện Cái Bè	51	88.688	51	88.688	-	-	-	-
2	Chi cục Thi hành án huyện Cai Lậy	10	21.078	10	21.078	-	-	-	-
3	Chi cục Thi hành án huyện Tân Phước	24	50.274	24	50.274	-	-	-	-
4	Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành	30	14.726	30	14.726	4	36.743	4	1.733
5	Chi cục Thi hành án Tp. Mỹ Tho	23	42.262	23	42.262	4	10.670	4	-
6	Chi cục Thi hành án huyện Chợ Gạo	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Tây	13	15.477	13	15.477	-	-	-	-
8	Chi cục Thi hành án TX Gò Công	17	40.438	17	40.438	-	-	-	-
9	Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Đông	16	38.322	16	38.322	2	13.145	2	13.145
10	Chi cục Thi hành án huyện Tân Phú Đông	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục Thi hành án TX. Cai Lậy	31	84.982	31	84.982	-	-	-	-

Tiền Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Ngọc Nhảnh

Tiền Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Đinh Ngọc Ôn

Biểu số: 07/TK-THA

Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP

ngày 21 tháng 11 năm 2019

Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS-BTP

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		295	258	37	295	22	244	-	29
I	Cục Thi hành án DS	5	5	-	5	-	5	-	-
II	Các Chi cục THADS	290	253	37	290	22	239	-	29
1	Chi cục Thi hành án huyện Cái Bè	44	42	2	44	3	29	-	12
2	Chi cục Thi hành án huyện Cai Lậy	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục Thi hành án huyện Tân Phước	4	1	3	4	-	2	-	2
4	Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành	24	19	5	24	2	22	-	-
5	Chi cục Thi hành án Tp. Mỹ Tho	27	25	2	27	2	25	-	-
6	Chi cục Thi hành án huyện Chợ Gạo	25	23	2	25	2	17	-	6
7	Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Tây	46	44	2	46	6	37	-	3

8	Chi cục Thi hành án TX Gò Công	13	2	11	13	1	11	-	1
9	Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Đông	84	84	-	84	-	84	-	-
10	Chi cục Thi hành án huyện Tân Phú Đông	6	-	6	6	2	4	-	-
11	Chi cục Thi hành án TX. Cai Lậy	17	13	4	17	4	8	-	5

Tiền Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Ngọc Nhảnh

Tiền Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Đinh Ngọc On

*Biểu số: 08/TK-THA

Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP

ngày 21 tháng 11 năm 2019

Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết										Tổng số	Chia ra:				
							Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Chia ra:			Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế				Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác		
				Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định thi hành án		Quyết t định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác										
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	81	-	81	-	81	81	-	-	-	5	2	2	4	68	-	81	22	15	1	42	1
II	Tổng số (Tố cáo)	6	-	6	-	6	6	-	-	-	-	-	1	-	5	-	6	2	-	-	4	-
1	Cục Thi hành án dân sự						-									-						
1.1	Khiếu nại	14		14		14	14								14		14	3		1	10	
1.2	Tố cáo	3		3		3	3								3		3				3	
2	Các Chi cục THADS						-									-						
2.1	Khiếu nại	67		67	-	67	67	-	-	-	5	2	2	4	54	-	67	19	15	-	32	1
2.2	Tố cáo	3	-	3	-	3	3	-	-	-	-	-	1	-	2	-	3	2	-	-	1	-
2.1.1	Chi cục THADS H. Cái Bè			-			-									-						
2.1.1.1	Khiếu nại	14		14		14	14					1	1	2	10		14	1	6		7	
2.1.1.2	Tố cáo	1		1		1	1								1		1	1				
2.1.2	Chi cục THADS H. Cai Lậy			-			-									-						
2.1.2.1	Khiếu nại	7		7		7	7				2	1		1	3		7		1		5	1
2.1.2.2	Tố cáo	1		1		1	1						1				1				1	
2.1.3	Chi cục THADS TX Cai Lậy			-			-									-						
2.1.3.1	Khiếu nại	5		5		5	5							1	4		5		1		4	
2.1.3.2	Tố cáo			-			-									-						
2.1.4	Chi cục THADS H. Châu Thành			-			-									-						
2.1.4.1	Khiếu nại	6		6		6	6				1				5		6	2	1		3	
2.1.4.2	Tố cáo			-			-									-						

2.1.5	Chi cục THADS H. Tân Phước			-		-													
2.1.5.1	Khiếu nại	2		2		2	2			2						2	1		1
2.1.5.2	Tổ cáo			-		-										-			
2.1.6	Chi cục THADS TP Mỹ Tho			-		-										-			
2.1.6.1	Khiếu nại	18		18		18	18					18				18	8	5	5
2.1.6.2	Tổ cáo			-		-										-			
2.1.7	Chi cục THADS H. Chợ Gạo			-		-										-			
2.1.7.1	Khiếu nại	5		5		5	5					5				5	5		
2.1.7.2	Tổ cáo	1		1		1	1					1				1	1		
2.1.8	Chi cục THADS H. Gò Công Tây			-		-										-			
2.1.8.1	Khiếu nại	8		8		8	8					8				8	2	1	5
2.1.8.2	Tổ cáo			-		-										-			
2.1.9	Chi cục THADS H. Gò Công Đông			-		-										-			
2.1.9.1	Khiếu nại	1		1		1	1					1				1			1
2.1.9.2	Tổ cáo			-		-										-			
2.1.10	Chi cục THADS TX Gò Công			-		-										-			
2.1.10.1	Khiếu nại	1		1		1	1			1						1			1
2.1.10.2	Tổ cáo			-		-										-			
2.1.11	Chi cục THADS H. Tân Phú Đông			-		-										-			
2.1.11.1	Khiếu nại			-		-										-			
2.1.11.2	Tổ cáo			-		-										-			

Tiền Giang, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Ngọc Hào

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT.CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG



Dinh Ngọc On

Biểu số: 09/TK-THA

Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP

ngày 21 tháng 11 năm 2019

Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS-

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người i	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tổ cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền	Khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		171	171	171	0	0	0	106	106	106	171	53	3	115	171	137	34	137	137	0
1	Cục THADS	29	29	29	0	0	0	4	4	4	29	0	0	29	29	0	29	0	0	0
2	Chi cục THADS H. Cái Bè	42	42	42	0	0	0	42	42	42	42	14	1	27	42	42	0	42	42	0
3	Chi cục THADS H. Cai Lậy	10	10	10	0	0	0	4	4	4	10	5	1	4	10	10	0	10	10	0
4	Chi cục THADS TX. Cai Lậy	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2	0	0	2	2	2	0	2	2	0
5	Chi cục THADS H. Tân Phước	8	8	8	0	0	0	4	4	4	8	0	0	8	8	8	0	8	8	0
6	Chi cục THADS H. Châu Thành	14	14	14	0	0	0	14	14	14	14	5	0	9	14	14	0	14	14	0
7	Chi cục THADS TP. Mỹ Tho	26	26	26	0	0	0	5	5	5	26	18	0	8	26	26	0	26	26	0
8	Chi cục THADS H. Chợ Gạo	12	12	12	0	0	0	12	12	12	12	5	1	6	12	12	0	12	12	0
9	Chi cục THADS H. Tân Phú Đông	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2	0	0	2	2	2	0	2	2	0
10	Chi cục THADS H. Gò Công Tây	9	9	9	0	0	0	9	9	9	9	6		3	9	9	0	9	9	0
11	Chi cục THADS TX. Gò Công	5	5	5	0	0	0	0	0	0	5	0	0	5	5	0	5	0	0	0
12	Chi cục THADS H. Gò Công Đông	12	12	12	0	0	0	8	8	8	12	0	0	12	12	12	0	12	12	0

Tiền Giang, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc Hào

Tiền Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG



Dinh Ngọc Ôn

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS-BTP

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (cuộc)							Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (bản kiến nghị)							
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng số		6	-	-	-	6	6	-	-	3	-	-	-	3	-	-	44	21	-	-	23	-	-
I	Cục Thi hành án dân sự	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	1	-	-	2	-	-
II	Các Chi cục THADS	6	-	-	-	6	6	-	-	3	-	-	-	3	-	-	41	20	-	-	21	-	-
1	Chi cục Thi hành án huyện Cái Bè	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	10	4	-	-	6	-	-
2	Chi cục Thi hành án huyện Cai Lậy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	2	-	-	4	-	-
3	Chi cục Thi hành án huyện Tân Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
4	Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-
5	Chi cục Thi hành án Tp. Mỹ Tho	4	-	-	-	4	4	-	-	2	-	-	-	2	-	-	3	2	-	-	1	-	-
6	Chi cục Thi hành án huyện Chợ Gạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-

7	Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Tây	1	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	1	-	-	3	-	-
8	Chi cục Thi hành án TX Gò Công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	2	-	-	2	-	-
9	Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
10	Chi cục Thi hành án huyện Tân Phú Đông	1	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1	-	-	1	-	-
11	Chi cục Thi hành án TX. Cai Lậy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	3	-	-	1	-	-

Tiền Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Ngọc Nhảnh

Tiền Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NT CỤC TRƯỞNG



Dinh Ngọc On

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/ 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

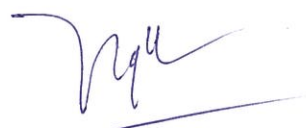
Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết						Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả				
		Tổng số	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật				Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả			
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số		Chia ra:											
								Năm trước chuyển sang										Trong kỳ báo cáo	
						Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số																			
I	Cục Thi hành án DS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THADS H. Cái Bè	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THADS H. Cai Lậy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi cục THADS TX Cai Lậy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi cục THADS H. Châu Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi cục THADS H. Tân Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi cục THADS TP Mỹ Tho	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi cục THADS H. Chợ Gạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi cục THADS H. Gò Công Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi cục THADS H. Gò Công Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi cục THADS TX Gò Công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi cục THADS Tân Phú Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tiền Giang, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Ngọc Hào

Tiền Giang, ngày 05 tháng 01 năm 2023

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG




Đinh Ngọc Ôn

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Tiền Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS-BTP

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chi tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:				Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Tổng số	Kết quả theo dõi thi hành án hành chính										Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:		Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi		Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án		Chia ra:								Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong		
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới								Chia ra:				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới					
													Kỳ trước chuyển sang		Thụ lý mới								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
Tổng số		27	15	3	12	12	27	9	9	9	0	15	12	2	0	5	5	3	1	2	0		
I	Cục THADS	27	15	3	12	12	27	9	9	9	0	15	12	2	0	5	5	3	1	2	0		
II	Các Chi cục THADS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Chi cục Thi hành án huyện Cai Bè	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Chi cục Thi hành án huyện Cai Lậy	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Chi cục Thi hành án huyện Tân Phước	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Chi cục Thi hành án Tp. Mỹ Tho	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	Chi cục Thi hành án huyện Chợ Gạo	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Tây	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	Chi cục Thi hành án TX Gò Công	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

9	Chi cục Thi hành án huyện Gò Công Đông	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Chi cục Thi hành án huyện Tân Phú Đông	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Chi cục Thi hành án TX. Cai Lậy	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Tiền Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Ngọc Nhánh

Tiền Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2023

CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG



Dinh Ngọc On



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	Tổng số việc chủ động	5.766	4.720	2.044	73.150.422	72.766.673,0	31.164.181
1	Dân sự	4.014	3.231	1.259	42.099.653	34.747.517	16.242.849
2	Kinh doanh, thương mại	274	243	141	7.406.492	5.808.502	3.156.905
3	Tín dụng	3	3	2	202.629	202.629	155.565
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	5	4	-	299.390	258.417	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTtQLKT)	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	1.211	1.051	565	20.316.661	30.063.130	10.914.454
7	DS trong hành chính	1	1	-	4.620	4.620	-
8	Hôn nhân và gia đình	217	150	47	2.379.638	1.254.920	299.304
9	Lao động	6	6	4	19.927	19.927	11.683
10	Phá sản	1	-	-	1	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	34	31	26	421.411	407.011	383.421
II	Tổng số việc theo yêu cầu	8.559	6.575	2.593	2.984.654.657	2.092.930.001	687.104.454
1	Dân sự	6.633	5.018	1.940	1.496.874.369	1.242.746.179	348.494.520
2	Kinh doanh, thương mại	244	171	67	1.009.405.195,0	555.092.578	236.720.794
3	Tín dụng	143	91	26	276.253.899	190.952.032	54.630.622
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	4	4	1	6.721.578	6.771.578	883.858
5	DS trong hình sự (các tội XPTtQLKT)	-	-	-	-	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	493	406	180	133.580.520	58.716.921	38.162.428
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	987	816	353	48.890.456	24.996.739	6.740.637
9	Lao động	11	10	5	1.362.129	1.360.041	653.289
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	37	52	15	11.312.611	12.090.033	629.806
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	7	7	6	203.900	203.900	188.500